

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012**

**đã được soát xét**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**

Số 24, Đường Cù Chính Lan,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

---

**NỘI DUNG**

|  | <b><u>Trang</u></b> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                   | 02-03               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT          | 04                  |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT         | 05-27               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                       | 05-07               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH       | 08                  |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                 | 09-10               |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 11                  |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH          | 12-27               |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**

Số 24, Đường Cù Chính Lan,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000553 ngày 05 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp; Giấy phép Thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 13/UBCK-GPHĐKD ngày 21 tháng 10 năm 2003 và Giấy phép điều chỉnh số 358/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 24, Đường Cù Chính Lan, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Vũ Dương Hiền   | Chủ tịch     |
| Bà Lê Thị Thu Hương | Phó Chủ tịch |
| Ông Vũ Xuân Thủy    | Ủy viên      |
| Ông Đoàn Đức Luyện  | Ủy viên      |
| Ông Phạm Minh Đức   | Ủy viên      |

**Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                     |                             |                     |
|---------------------|-----------------------------|---------------------|
| Ông Vũ Dương Hiền   | Quyền Tổng Giám đốc         |                     |
| Bà Nguyễn Thị Thanh | Giám đốc tư vấn đầu tư      | Từ ngày 04/07/2012  |
|                     | Giám đốc tài chính          | Đến ngày 04/07/2012 |
| Ông Phạm Đức Phiên  | Giám đốc dịch vụ khách hàng |                     |
| Ông Đinh Danh Vượng | Giám đốc nhân sự            |                     |

**Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:**

|                        |            |                          |
|------------------------|------------|--------------------------|
| Bà Lê Thị Vê           | Trưởng ban |                          |
| Bà Nguyễn Thị Luyện    | Ủy viên    |                          |
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 21/04/2012 |

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**

Số 24, Đường Cù Chính Lan,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

---

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

---

**Vũ Dương Hiền**

Chủ tịch HĐQT, Quyền Tổng Giám đốc

*Hải Phòng, ngày 10 tháng 07 năm 2012*

Số: /2012/BC.KTTC-AASC.KT2

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

**Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012  
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng được lập ngày 10 tháng 07 năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

---

**Nguyễn Thanh Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ0063/KTV

---

**Vũ Xuân Biền**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0743/KTV

*Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2012*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**Số 24, Đường Cù Chính Lan,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | VND                    | VND                    |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>226.465.927.492</b> | <b>213.662.992.777</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>4</b>    | <b>100.102.967.763</b> | <b>61.749.012.724</b>  |
| 111        | 1. Tiền  |             | 100.102.967.763        | 61.749.012.724         |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>5</b>    | <b>24.440.908.734</b>  | <b>47.979.115.809</b>  |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                             |             | 32.998.391.400         | 81.230.759.429         |
| 129        | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           |             | (8.557.482.666)        | (33.251.643.620)       |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>94.022.213.826</b>  | <b>96.640.789.263</b>  |
| 131        | 1. Phải thu của khách hàng                     |             | 31.627.940.324         | 31.359.428.075         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                     |             | 734.573.700            | 1.098.414.813          |
| 138        | 5. Các khoản phải thu khác                     | <b>6</b>    | 118.048.337.602        | 125.614.955.903        |
| 139        | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          |             | (56.388.637.800)       | (61.432.009.528)       |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>7.899.837.169</b>   | <b>7.294.074.981</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  |             | 901.887.516            | 365.612.590            |
| 154        | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước         | <b>7</b>    | 133.723.107            | 130.595.575            |
| 158        | 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | <b>8</b>    | 6.864.226.546          | 6.797.866.816          |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>55.576.763.880</b>  | <b>57.363.835.977</b>  |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>15.820.718.687</b>  | <b>17.346.627.660</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | <b>9</b>    | 8.001.954.908          | 8.815.495.395          |
| 222        | - Nguyên giá                                   |             | 16.284.235.645         | 16.284.235.645         |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (8.282.280.737)        | (7.468.740.250)        |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                     | <b>10</b>   | 7.818.763.779          | 8.531.132.265          |
| 228        | - Nguyên giá                                   |             | 12.456.691.080         | 12.456.691.080         |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (4.637.927.301)        | (3.925.558.815)        |
| <b>250</b> | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>11</b>   | <b>33.369.259.600</b>  | <b>33.706.951.000</b>  |
| 253        | 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn                  |             | 30.390.406.970         | 30.390.406.970         |
| 258        | 4. Đầu tư dài hạn khác                         |             | 16.021.400.000         | 16.021.400.000         |
| 259        | 5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  |             | (13.042.547.370)       | (12.704.855.970)       |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>6.386.785.593</b>   | <b>6.310.257.317</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | <b>12</b>   | 1.174.840.609          | 1.546.124.742          |
| 263        | 3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán              | <b>13</b>   | 5.211.944.984          | 4.764.132.575          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>282.042.691.372</b> | <b>271.026.828.754</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | VND                    | VND                    |
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            |             | <b>2.708.976.727</b>   | <b>12.008.777.328</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            |             | <b>2.538.221.215</b>   | <b>11.798.552.577</b>  |
| 312        | 2. Phải trả người bán                            |             | 9.827.209              | 29.827.209             |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước                      |             | 150.700.000            | 150.700.000            |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 14          | 388.034.585            | 293.926.700            |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                       |             | 667.561.480            | 565.247.084            |
| 319        | 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác    | 15          | 306.406.745            | 10.052.226.588         |
| 320        | 9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán      |             | 11.175.000             | 20.325.000             |
| 321        | 10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu    |             | 999.404.700            | 681.188.500            |
| 323        | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    |             | 5.111.496              | 5.111.496              |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                            |             | <b>170.755.512</b>     | <b>210.224.751</b>     |
| 359        | 10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư |             | 170.755.512            | 210.224.751            |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         |             | <b>279.333.714.645</b> | <b>259.018.051.426</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                         |             | <b>279.333.714.645</b> | <b>259.018.051.426</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     | 16          | 401.306.200.000        | 401.306.200.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                          |             | 71.723.672.400         | 71.723.672.400         |
| 413        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                       |             | 4.352.332.126          | 4.352.332.126          |
| 414        | 4. Cổ phiếu quỹ                                  |             | (14.704.390.400)       | (14.704.390.400)       |
| 417        | 7. Quỹ đầu tư phát triển                         |             | 35.850.562.479         | 35.850.562.479         |
| 418        | 8. Quỹ dự phòng tài chính                        |             | 4.352.332.126          | 4.352.332.126          |
| 420        | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | (223.546.994.086)      | (243.862.657.305)      |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       |             | <b>282.042.691.372</b> | <b>271.026.828.754</b> |

**Ghi chú:** Các khoản tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ không được trình bày trên Bảng cân đối kế toán.

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>Mã số</b> | <b>CHỈ TIÊU</b>  | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2012</b>        | <b>01/01/2012</b>        |
|--------------|--|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>006</b>   | <b>6. Chứng khoán lưu ký</b>                                 |                    | <b>1.021.200.070.000</b> | <b>1.027.707.140.000</b> |
| 007          | 6.1. Chứng khoán giao dịch                                   |                    | 856.527.930.000          | 867.604.520.000          |
| 008          | - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký                |                    | 12.906.090.000           | 37.170.240.000           |
| 009          | - Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước            |                    | 841.440.390.000          | 828.274.730.000          |
| 010          | - Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài            |                    | 2.181.450.000            | 2.159.550.000            |
| 012          | 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                         |                    | 120.440.370.000          | 120.304.070.000          |
| 014          | - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước  |                    | 120.440.370.000          | 120.304.070.000          |
| 027          | 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán                              |                    | 19.911.400.000           | 13.402.800.000           |
| 029          | - Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước       |                    | 19.911.400.000           | 13.402.800.000           |
| 037          | 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch                               |                    | 24.320.370.000           | 26.395.750.000           |
| 038          | - Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký            |                    | 420.000                  | 30.000                   |
| 039          | - Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước        |                    | 24.319.950.000           | 26.395.720.000           |
| <b>050</b>   | <b>7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b> |                    | <b>32.556.020.000</b>    | <b>27.271.640.000</b>    |
| 051          | 7.1. Chứng khoán giao dịch                                   |                    | 29.414.820.000           | 24.112.440.000           |
| 052          | - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký                |                    | 3.634.900.000            | 2.672.000.000            |
| 053          | - Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước            |                    | 25.779.920.000           | 21.440.440.000           |
| 056          | 7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                         |                    | 3.139.200.000            | 3.139.200.000            |
| 058          | - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước  |                    | 3.139.200.000            | 3.139.200.000            |
| 071          | 7.5. Chứng khoán chờ thanh toán                              |                    | 2.000.000                | 20.000.000               |
| 073          | - Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước       |                    | 2.000.000                | 20.000.000               |
| <b>083</b>   | <b>9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán</b>    |                    | <b>38.559.810.000</b>    | <b>37.843.150.000</b>    |

**Đặng Minh Hằng**  
Kế toán trưởng

**Vũ Dương Hiền**  
Chủ tịch HĐQT, Quyền Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2012



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Từ 01/01/2012          | Từ 01/01/2011           |
|-----------|---|-------------|------------------------|-------------------------|
|           |   |             | đến 30/06/2012         | đến 30/06/2011          |
|           |   |             | VND                    | VND                     |
| <b>01</b> | <b>1. Doanh thu</b>                                 | <b>17</b>   | <b>18.133.540.428</b>  | <b>17.876.611.972</b>   |
| 01.1      | Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán            |             | 7.947.942.211          | 7.978.390.487           |
| 01.2      | Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn     |             | 2.219.825.386          | 5.760.120.614           |
| 01.5      | Doanh thu hoạt động tư vấn                          |             | 36.818.182             | 102.318.182             |
| 01.6      | Doanh thu lưu ký chứng khoán                        |             | 1.266.000              | 5.139.315               |
| 01.8      | Thu cho thuê sử dụng tài sản                        |             | 6.000.000              | -                       |
| 01.9      | Doanh thu khác                                      |             | 7.921.688.649          | 4.030.643.374           |
| <b>02</b> | <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>              | <b>17</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>                |
| <b>10</b> | <b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>   | <b>17</b>   | <b>18.133.540.428</b>  | <b>17.876.611.972</b>   |
| <b>11</b> | <b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>              | <b>18</b>   | <b>(2.216.638.499)</b> | <b>29.894.482.963</b>   |
| <b>20</b> | <b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>    |             | <b>20.350.178.927</b>  | <b>(12.017.870.991)</b> |
| 25        | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 19          | 34.515.708             | 6.161.872.769           |
| <b>30</b> | <b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   |             | <b>20.315.663.219</b>  | <b>(18.179.743.760)</b> |
| 31        | 8. Thu nhập khác                                    |             | -                      | 11.736.363              |
| <b>40</b> | <b>10. Lợi nhuận khác</b>                           |             | <b>-</b>               | <b>11.736.363</b>       |
| <b>50</b> | <b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        |             | <b>20.315.663.219</b>  | <b>(18.168.007.397)</b> |
| 51        | 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 20          | -                      | -                       |
| <b>60</b> | <b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> |             | <b>20.315.663.219</b>  | <b>(18.168.007.397)</b> |
| <b>70</b> | <b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>21</b>   | <b>512</b>             | <b>(458)</b>            |

**Đặng Minh Hằng**  
Kế toán trưởng

**Vũ Dương Hiền**  
Chủ tịch HĐQT, Quyền Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Từ 01/01/2012           | Từ 01/01/2011           |
|-----------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
|           |  |             | đến 30/06/2012          | đến 30/06/2011          |
|           |  |             | VND                     | VND                     |
|           | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>                                    |             |                         |                         |
| <b>01</b> | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | <b>20.315.663.219</b>   | <b>(18.168.007.397)</b> |
| 02        | - Khấu hao tài sản cố định   |             | 1.525.908.973           | 1.589.650.212           |
| 03        | - Các khoản dự phòng   |             | (29.399.841.282)        | 18.077.693.457          |
| 05        | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (10.047.381.235)        | (3.971.705.634)         |
| 06        | - Chi phí lãi vay  |             | 18.180.556              | 640.493.610             |
| <b>08</b> | <b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                                 |             | <b>(17.587.469.769)</b> | <b>(1.831.875.752)</b>  |
| 09        | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 7.053.579.916           | 20.099.155.708          |
| 10        | - Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư  |             | 48.232.368.029          | (34.823.266.692)        |
| 11        | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (9.299.800.601)         | (2.120.108.001)         |
| 12        | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (164.990.793)           | (1.070.686.747)         |
| 13        | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (18.180.556)            | (640.493.610)           |
| 14        | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (3.127.532)             | -                       |
| 15        | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 94.195.110              | 149.579.117             |
| 16        | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | -                       | (19.000.000)            |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>                                 |             | <b>28.306.573.804</b>   | <b>(20.256.695.977)</b> |
|           | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |             |                         |                         |
| 21        | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | -                       | (132.322.043)           |
| 22        | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | -                       | 11.736.363              |
| 27        | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 10.047.381.235          | 3.959.969.271           |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>10.047.381.235</b>   | <b>3.839.383.591</b>    |
|           | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |             |                         |                         |
| 33        | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  |             | 48.600.000.000          | 18.100.000.000          |
| 34        | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   |             | (48.600.000.000)        | (33.100.000.000)        |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>-</b>                | <b>(15.000.000.000)</b> |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  |             | <b>38.353.955.039</b>   | <b>(31.417.312.386)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

| Mã số | CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Từ 01/01/2012          | Từ 01/01/2011         |
|-------|--|-------------|------------------------|-----------------------|
|       |  |             | đến 30/06/2012         | đến 30/06/2011        |
|       |  |             | VND                    | VND                   |
| 60    | Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ  |             | 61.749.012.724         | 65.225.752.993        |
| 70    | Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ | 4           | <u>100.102.967.763</u> | <u>33.808.440.607</u> |

---

**Đặng Minh Hằng**  
Kế toán trưởng

---

**Vũ Dương Hiền**  
Chủ tịch HĐQT, Quyền Tổng Giám đốc

*Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2012*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**Số 24, Đường Cù Chính Lan,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

| Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012      | Thuyết minh | Đầu kỳ<br>VND          | Tăng trong kỳ<br>VND  | Giảm trong kỳ<br>VND | Cuối kỳ<br>VND         |
|-----------------------------------|-------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu         |             | 401.306.200.000        | -                     | -                    | 401.306.200.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần              |             | 71.723.672.400         | -                     | -                    | 71.723.672.400         |
| Vốn khác của chủ sở hữu           |             | 4.352.332.126          | -                     | -                    | 4.352.332.126          |
| Cổ phiếu quỹ                      |             | (14.704.390.400)       | -                     | -                    | (14.704.390.400)       |
| Quỹ đầu tư phát triển             |             | 35.850.562.479         | -                     | -                    | 35.850.562.479         |
| Quỹ dự phòng tài chính            |             | 4.352.332.126          | -                     | -                    | 4.352.332.126          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |             | (243.862.657.305)      | 20.315.663.219        | -                    | (223.546.994.086)      |
| <b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>        |             | <b>259.018.051.426</b> | <b>20.315.663.219</b> | <b>-</b>             | <b>279.333.714.645</b> |

| Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011      | Thuyết minh | Đầu kỳ<br>VND          | Tăng trong kỳ<br>VND    | Giảm trong kỳ<br>VND | Cuối kỳ<br>VND         |
|-----------------------------------|-------------|------------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu         |             | 401.306.200.000        | -                       | -                    | 401.306.200.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần              |             | 71.723.672.400         | -                       | -                    | 71.723.672.400         |
| Vốn khác của chủ sở hữu           |             | 4.352.332.126          | -                       | -                    | 4.352.332.126          |
| Cổ phiếu quỹ                      |             | (14.704.390.400)       | -                       | -                    | (14.704.390.400)       |
| Quỹ đầu tư phát triển             |             | 35.850.562.479         | -                       | -                    | 35.850.562.479         |
| Quỹ dự phòng tài chính            |             | 4.352.332.126          | -                       | -                    | 4.352.332.126          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |             | (149.108.840.272)      | (18.168.007.397)        | -                    | (167.276.847.669)      |
| <b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>        |             | <b>353.771.868.459</b> | <b>(18.168.007.397)</b> | <b>-</b>             | <b>335.603.861.062</b> |

**Đặng Minh Hằng**  
Kế toán trưởng**Vũ Dương Hiền**  
Quyền Tổng Giám

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2012

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012**

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000553 ngày 05 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp; Giấy phép Thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 13/UBCK-GPHĐKD ngày 21 tháng 10 năm 2003 và Giấy phép điều chỉnh số 358/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 24, Đường Cù Chính Lan, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 401.306.200.000 đồng; tương đương 40.130.620 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

| <b>Tên đơn vị</b>   | <b>Địa chỉ</b>  |
|---|---|
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh | Số 225, Bến Chương Dương, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh   |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng tại Thành phố Hà Nội      | Số 4, Đường Tôn Thất Tùng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội |

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                       |             |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị   | 02 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm      |
| - Thiết bị văn phòng  | 04 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý    | 02 - 08 năm |

**Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Cơ sở trích lập dự phòng: Đối với chứng khoán đã niêm yết là giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán; tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng. Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng. Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

**Ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**Số 24, Đường Cù Chính Lan,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

*Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Các khoản thuế***Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

|                                | Khối lượng giao dịch chứng<br>khoán thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch<br>chứng khoán thực hiện trong kỳ |
|--------------------------------|--|--|
|                                |  | VND  |
| <b>Của Công ty Chứng khoán</b> | <b>3.579.252</b>                                       | <b>41.489.612.800</b>  |
| - Cổ phiếu                     | 3.579.252  | 41.489.612.800   |
| <b>Của người đầu tư</b>        | <b>289.906.804</b>                                     | <b>2.844.724.545.100</b>                                       |
| - Cổ phiếu                     | 289.846.644  | 2.844.549.190.800  |
| - Chứng khoán khác             | 60.160   | 175.354.300  |
|                                | <b>293.486.056</b>                                     | <b>2.886.214.157.900</b>                                       |

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  | 30/06/2012             | 01/01/2012            |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | VND                    | VND                   |
| <b>Tiền</b>  | <b>100.102.967.763</b> | <b>61.749.012.724</b> |
| - Tiền mặt tại quỹ                                 | 113.408.940            | 42.550.250            |
| - Tiền gửi ngân hàng                               | 99.881.215.203         | 61.614.746.525        |
| - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán | 108.343.620            | 91.715.949            |
|  | <b>100.102.967.763</b> | <b>61.749.012.724</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**Số 24, Đường Cù Chính Lan,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

**5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2012             | 01/01/2012              |
|---|------------------------|-------------------------|
|   | VND                    | VND                     |
| <b>Chứng khoán thương mại</b>                     | <b>32.998.391.400</b>  | <b>81.230.759.429</b>   |
| - Chứng khoán niêm yết                            | 18.124.399.500         | 66.359.471.429          |
| - Chứng khoán đăng ký giao dịch công ty đại chúng | 14.873.991.900         | 14.871.288.000          |
| <b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)</b>      | <b>(8.557.482.666)</b> | <b>(33.251.643.620)</b> |
|   | <b>24.440.908.734</b>  | <b>47.979.115.809</b>   |

(\*) Cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá bình quân và đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày lập dự phòng. Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|  | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Phải thu về mua bán cổ phiếu kỳ hạn                    | 19.545.100.000         | 19.545.100.000         |
| Phải thu cán bộ nhân viên                              | 960.000.000            | 960.000.000            |
| Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư | 7.418.137.073          | 5.601.558.569          |
| Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư                       | 62.811.320.555         | 73.666.523.659         |
| Phải thu hợp đồng ủy thác đầu tư                       | 27.100.000.000         | 25.150.000.000         |
| Phải thu khác  | 213.779.974            | 691.773.675            |
|  | <b>118.048.337.602</b> | <b>125.614.955.903</b> |

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                            | 30/06/2012         | 01/01/2012         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | VND                | VND                |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 133.723.107        | 130.595.575        |
|                            | <b>133.723.107</b> | <b>130.595.575</b> |

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                     | 30/06/2012           | 01/01/2012           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| Tạm ứng                             | 6.662.932.400        | 6.502.377.560        |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược | 201.294.146          | 295.489.256          |
|                                     | <b>6.864.226.546</b> | <b>6.797.866.816</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**

Số 24, Đường Cù Chính Lan,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

---

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**Số 24, Đường Cù Chính Lan,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Bản quyền, bằng<br>sáng chế | Phần mềm giao<br>dịch, kế toán | <b>Cộng</b>    |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------|
|                               | VND                         | VND                            | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                                |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 2.095.274.540               | 10.361.416.540                 | 12.456.691.080 |
| Số tăng trong kỳ              | -                           | -                              | -              |
| Số giảm trong kỳ              | -                           | -                              | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 2.095.274.540               | 10.361.416.540                 | 12.456.691.080 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                                |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 566.005.550                 | 3.359.553.265                  | 3.925.558.815  |
| Số tăng trong kỳ              | 130.993.723                 | 581.374.763                    | 712.368.486    |
| - Trích khấu hao              | 130.993.723                 | 581.374.763                    | 712.368.486    |
| Số giảm trong kỳ              | -                           | -                              | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 696.999.273                 | 3.940.928.028                  | 4.637.927.301  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                                |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.529.268.990               | 7.001.863.275                  | 8.531.132.265  |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.398.275.267               | 6.420.488.512                  | 7.818.763.779  |

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|   | 30/06/2012              | 01/01/2012              |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| <b>Đầu tư chứng khoán dài hạn</b>                     | <b>30.390.406.970</b>   | <b>30.390.406.970</b>   |
| - Chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch   | 30.390.406.970          | 30.390.406.970          |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                            | <b>16.021.400.000</b>   | <b>16.021.400.000</b>   |
| <b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)</b> | <b>(13.042.547.370)</b> | <b>(12.704.855.970)</b> |
|   | <b>33.369.259.600</b>   | <b>33.706.951.000</b>   |

(\*) Cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng và các cam kết của Ban giám đốc về việc đánh giá khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

**Đầu tư dài hạn khác**

|                                     | 30/06/2012            | 01/01/2012            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Góp vốn Công ty Cổ phần Giấy Hải Hà | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| Đầu tư chứng khoán dài hạn khác     | 11.021.400.000        | 11.021.400.000        |
|                                     | <b>16.021.400.000</b> | <b>16.021.400.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**Số 24, Đường Cù Chính Lan,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                       | <u>30/06/2012</u>           | <u>01/01/2012</u>           |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                       | VND                         | VND                         |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 1.081.951.721               | 1.416.080.298               |
| Chi phí trả trước dài hạn khác        | 92.888.888                  | 130.044.444                 |
|                                       | <b><u>1.174.840.609</u></b> | <b><u>1.546.124.742</u></b> |

**13 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

|                           | <u>30/06/2012</u>           | <u>01/01/2012</u>           |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                           | VND                         | VND                         |
| Tiền nộp ban đầu          | 120.000.000                 | 120.000.000                 |
| Tiền nộp bổ sung          | 4.055.878.712               | 4.055.878.712               |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 1.036.066.272               | 588.253.863                 |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b><u>5.211.944.984</u></b> | <b><u>4.764.132.575</u></b> |

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | <u>30/06/2012</u>         | <u>01/01/2012</u>         |
|--|---------------------------|---------------------------|
|  | VND                       | VND                       |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | 87.901.421                | 82.497.591                |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 145.133.164               | 56.429.109                |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 155.000.000               | 155.000.000               |
|  | <b><u>388.034.585</u></b> | <b><u>293.926.700</u></b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | <u>30/06/2012</u>         | <u>01/01/2012</u>            |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------------|
|                                   | VND                       | VND                          |
| Kinh phí công đoàn                | 62.801.445                | 83.251.629                   |
| Bảo hiểm xã hội                   | 11.470.836                | 19.063.778                   |
| Bảo hiểm y tế                     | 4.141.092                 | 4.761.273                    |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | 511.314                   | 1.729.426                    |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông       | 25.704.000                | 25.704.000                   |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 201.778.058               | 9.917.716.482                |
|                                   | <b><u>306.406.745</u></b> | <b><u>10.052.226.588</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**Số 24, Đường Cù Chính Lan,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

**16 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
|                           | VND                    | VND                    |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 401.306.200.000        | 401.306.200.000        |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i>   | <i>401.306.200.000</i> | <i>401.306.200.000</i> |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i>  | <i>401.306.200.000</i> | <i>401.306.200.000</i> |

**b) Cổ phiếu**

|  | Cuối kỳ           | Đầu kỳ            |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 40.130.620        | 40.130.620        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 40.130.620        | 40.130.620        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | <i>40.130.620</i> | <i>40.130.620</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 437.060           | 437.060           |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | <i>437.060</i>    | <i>437.060</i>    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 39.693.560        | 39.693.560        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | <i>39.693.560</i> | <i>39.693.560</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)    | 10.000            | 10.000            |

**17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

|   | Từ 01/01/2012         | Từ 01/01/2011         |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | đến 30/06/2012        | đến 30/06/2011        |
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b> | <b>18.133.540.428</b> | <b>17.876.611.972</b> |
| Trong đó:   |                       |                       |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán        | 7.947.942.211         | 7.978.390.487         |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 2.219.825.386         | 5.760.120.614         |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn                      | 36.818.182            | 102.318.182           |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán                    | 1.266.000             | 5.139.315             |
| - Thu cho thuê sử dụng tài sản                    | 6.000.000             | -                     |
| - Doanh thu khác                                  | 7.921.688.649         | 4.030.643.374         |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>               | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>    | <b>18.133.540.428</b> | <b>17.876.611.972</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**Số 24, Đường Cù Chính Lan,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

**18 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

|   | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán        | 1.239.425.616                   | 912.357.747                     |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 14.894.650.055                  | 3.811.089.871                   |
| Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán          | 66.152.733                      | 252.762.077                     |
| Chi phí/ hoàn nhập dự phòng                   | (24.356.469.554)                | 18.077.693.457                  |
| Chi phí khác                                  | 174.225.334                     | 651.249.583                     |
| Chi phí trực tiếp chung                       | 5.765.377.317                   | 6.189.330.228                   |
| - Chi phí nhân viên                           | 1.437.275.957                   | 1.889.912.512                   |
| - Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ           | 8.270.000                       | 58.198.733                      |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 1.257.500.845                   | 902.140.509                     |
| - Chi phí khác bằng tiền                      | 3.062.330.515                   | 3.339.078.474                   |
|   | <b>(2.216.638.499)</b>          | <b>29.894.482.963</b>           |

**19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                   | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân viên quản lý         | 2.746.797.371                   | 3.597.653.743                   |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 48.499.000                      | 133.892.176                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 465.431.560                     | 396.239.974                     |
| Thuế, phí và lệ phí               | 5.000.000                       | 46.370.000                      |
| Chi phí/ hoàn nhập dự phòng       | (5.043.371.728)                 | -                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 565.726.031                     | 1.292.392.938                   |
| Chi phí khác bằng tiền            | 1.246.433.474                   | 695.323.938                     |
|                                   | <b>34.515.708</b>               | <b>6.161.872.769</b>            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**Số 24, Đường Cù Chính Lan,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

**20 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 20.315.663.219                  | (18.168.007.397)                |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | (2.125.624.386)                 | (3.902.094.891)                 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)   | (2.125.624.386)                 | (3.902.094.891)                 |
| Tổng lợi nhuận chịu thuế  | 18.190.038.833                  | (22.070.102.288)                |
| Chuyển lỗ năm trước   | (279.384.779.717)               | (180.776.998.594)               |
| Tổng lợi nhuận tính thuế  | (261.194.740.884)               | (202.847.100.882)               |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)  | 20%                             | 20%                             |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>-</b>                        | <b>-</b>                        |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ  | (130.595.575)                   | (130.595.575)                   |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ  | (3.127.532)                     | -                               |
| <b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>  | <b>(133.723.107)</b>            | <b>(130.595.575)</b>            |

(\*) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm, kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000553 ngày 05/09/2003. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo, Công ty có thu nhập chịu thuế từ năm 2005.

**21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|   | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Tổng lợi nhuận sau thuế   | 20.315.663.219                  | (18.168.007.397)                |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 20.315.663.219                  | (18.168.007.397)                |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                  | 39.693.560                      | 39.693.560                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>512</b>                      | <b>(458)</b>                    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**Số 24, Đường Cù Chính Lan,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

**22 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Các loại công cụ tài chính của Công ty**

|                          | Giá trị sổ kế toán     |                         |                        |                          |
|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|
|                          | 30/06/2012             |                         | 01/01/2012             |                          |
|                          | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND          |
| <b>Tài sản tài chính</b> |                        |                         |                        |                          |
| Tiền                     | 100.102.967.763        | -                       | 61.749.012.724         | -                        |
| Phải thu                 | 149.676.277.926        | (56.388.637.800)        | 156.974.383.978        | (61.432.009.528)         |
| Đầu tư ngắn hạn          | 32.998.391.400         | (8.557.482.666)         | 81.230.759.429         | (33.251.643.620)         |
| Đầu tư dài hạn           | 46.411.806.970         | (13.042.547.370)        | 46.411.806.970         | (12.704.855.970)         |
| <b>Cộng</b>              | <b>329.189.444.059</b> | <b>(77.988.667.836)</b> | <b>346.365.963.101</b> | <b>(107.388.509.118)</b> |

|                              | Giá trị sổ kế toán |                       |
|------------------------------|--------------------|-----------------------|
|                              | 30/06/2012         | 01/01/2012            |
|                              | VND                | VND                   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                    |                       |
| Phải trả                     | 327.408.954        | 10.102.378.797        |
|                              | <b>327.408.954</b> | <b>10.102.378.797</b> |

Do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan), vì vậy Công ty không đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

**23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**

Số 24, Đường Cù Chính Lan,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

---

**24 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**

Số 24, Đường Cù Chính Lan,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

---

**25 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, các báo cáo này đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

---

**Đặng Minh Hằng**  
Kế toán trưởng

---

**Vũ Dương Hiền**  
Chủ tịch HĐQT, Quyền Tổng Giám đốc

*Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2012*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**Số 24, Đường Cù Chính Lan,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng           |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------|
|                               | VND                    | VND               | VND                             | VND                       | VND                  | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                        |                   |                                 |                           |                      |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 53.045.226             | 13.913.668.088    | 2.038.209.512                   | 279.312.819               | -                    | 16.284.235.645 |
| Số tăng trong kỳ              | -                      | -                 | -                               | -                         | -                    | -              |
| Số giảm trong kỳ              | -                      | -                 | -                               | -                         | -                    | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 53.045.226             | 13.913.668.088    | 2.038.209.512                   | 279.312.819               | -                    | 16.284.235.645 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |                   |                                 |                           |                      |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 53.045.226             | 6.458.432.507     | 836.548.430                     | 120.714.087               | -                    | 7.468.740.250  |
| Số tăng trong kỳ              | -                      | 694.703.404       | 101.910.476                     | 16.926.607                | -                    | 813.540.487    |
| - Trích khấu hao              | -                      | 694.703.404       | 101.910.476                     | 16.926.607                | -                    | 813.540.487    |
| Số giảm trong kỳ              | -                      | -                 | -                               | -                         | -                    | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 53.045.226             | 7.153.135.911     | 938.458.906                     | 137.640.694               | -                    | 8.282.280.737  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |                   |                                 |                           |                      |                |
| Số dư đầu kỳ                  | -                      | 7.455.235.581     | 1.201.661.082                   | 158.598.732               | -                    | 8.815.495.395  |
| Số dư cuối kỳ                 | -                      | 6.760.532.177     | 1.099.750.606                   | 141.672.125               | -                    | 8.001.954.908  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**Số 24, Đường Cù Chính Lan,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

**24 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

|  | Hoạt động môi giới<br>chứng khoán | Hoạt động đầu tư tự<br>doanh | Các hoạt động khác    | Tổng cộng các bộ<br>phận | Loại trừ | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp |
|--|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------|--------------------------------|
|  | VND                               | VND                          | VND                   | VND                      | VND      | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 7.947.942.211                     | 2.219.825.386                | 7.965.772.831         | 18.133.540.428           | -        | 18.133.540.428                 |
| Chi phí trực tiếp                        | 1.239.425.616                     | (9.461.819.499)              | (4.802.993.661)       | (13.025.387.544)         | -        | (13.025.387.544)               |
| Chi phí phân bổ                          | -                                 | -                            | -                     | 10.843.264.753           | -        | 10.843.264.753                 |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> | <b>6.708.516.595</b>              | <b>11.681.644.885</b>        | <b>12.768.766.492</b> | <b>20.315.663.219</b>    | <b>-</b> | <b>20.315.663.219</b>          |
| Tài sản bộ phận                          | -                                 | 57.810.168.334               | 94.022.213.826        | 151.832.382.160          | -        | 151.832.382.160                |
| Tài sản không phân bổ                    | -                                 | -                            | -                     | 130.210.309.212          | -        | 130.210.309.212                |
| <b>Tổng tài sản</b>                      |                                   |                              |                       | <b>282.042.691.372</b>   | <b>-</b> | <b>282.042.691.372</b>         |
| Nợ phải trả không phân bổ                | -                                 | -                            | -                     | 2.708.976.727            | -        | 2.708.976.727                  |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  |                                   |                              |                       | <b>2.708.976.727</b>     | <b>-</b> | <b>2.708.976.727</b>           |

**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

|  | Hội sở          | Chi nhánh Hà Nội | Chi nhánh Thành<br>phố Hồ Chí Minh | Tổng cộng các bộ<br>phận | Loại trừ          | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp |
|--|-----------------|------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------------|
|  | VND             | VND              | VND                                | VND                      | VND               | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 12.623.318.479  | 2.866.008.671    | 2.644.213.278                      | 18.133.540.428           | -                 | 18.133.540.428                 |
| Tài sản bộ phận                          | 389.936.762.086 | 21.327.702.949   | 111.388.601.222                    | 522.653.066.257          | (240.610.374.885) | 282.042.691.372                |
| Nợ phải trả bộ phận                      | 110.603.047.441 | 3.821.398.673    | 253.398.961                        | 114.677.845.075          | (111.968.868.348) | 2.708.976.727                  |